

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Trương Văn Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 08/11/2023)
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/10/2023)
Ông Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: 261/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Tiên
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 5276-2021-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN			6.136.596.079.496	5.235.382.974.606
A - (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	701.731.891.550	174.638.758.149
1. Tiền	111		542.225.987.848	112.906.623.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.505.903.702	61.732.134.513
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.655.423.033	28.560.627.146
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	24.655.423.033	28.560.627.146
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.632.110.730.533	3.229.997.090.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.889.554.794.645	1.981.715.704.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	692.867.910.134	235.619.508.387
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	8.284.060.000	37.095.020.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.044.034.676.390	978.197.568.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.878.109.747)	(3.878.109.747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.247.399.111	1.247.399.111
IV. Hàng tồn kho	140		1.680.601.634.602	1.669.258.655.738
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.680.601.634.602	1.669.258.655.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.496.399.778	132.927.842.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	45.923.029.209	42.412.551.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.414.494.826	85.175.473.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	1.158.875.743	5.339.817.724
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+240+250+260)	200		2.444.854.548.545	2.345.591.035.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.155.328.362	127.242.158.796
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	2.602.610.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	99.534.466.986	99.534.466.986
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	20.620.861.376	25.105.081.810
II. Tài sản cố định	220		1.716.276.085.056	1.796.666.790.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.543.790.736.883	1.552.750.680.596
- Nguyên giá	222		2.178.786.544.887	2.021.088.456.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(634.995.808.004)	(468.337.775.811)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	147.226.189.085	214.376.785.317
- Nguyên giá	225		196.098.527.379	259.091.987.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.872.338.294)	(44.715.201.873)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	25.259.159.088	29.539.324.799
- Nguyên giá	228		58.030.438.542	56.938.438.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.771.279.454)	(27.399.113.743)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.852.362.297	36.931.509.509
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	24.148.330.045	9.265.434.881
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	30.704.032.252	27.666.074.628
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		414.211.405.648	222.086.444.649
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	329.176.403.201	157.141.403.202
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	80.810.027.447	60.810.027.447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.224.975.000	4.135.014.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		139.359.367.182	162.664.131.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	90.304.495.462	106.013.439.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.696.473.727	1.792.709.465
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	47.358.397.993	54.857.982.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.581.450.628.041	7.580.974.010.059

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.219.658.470.260	4.097.649.577.189
I. Nợ ngắn hạn	310		4.319.113.180.277	3.152.094.491.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	873.889.742.949	709.797.462.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	986.763.840.993	286.769.356.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	58.362.689.189	58.874.060.313
4. Phải trả người lao động	314		35.342.030.144	40.425.059.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	169.715.341.118	158.394.891.906
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	17.595.239
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	119.270.212.589	123.266.047.838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	2.066.715.367.800	1.766.741.053.406
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.053.955.495	7.808.964.694
II. Nợ dài hạn	330		900.545.289.983	945.555.085.715
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	18.651.420.827	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.972.316.086	4.286.662.860
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	878.921.553.070	941.268.422.855
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.361.792.157.781	3.483.324.432.870
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.361.792.157.781	3.483.324.432.870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.387.459	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		347.341.874.996	337.163.604.401
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		232.406.012	263.830.171
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.175.948.576	207.271.473.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.272.265.613	167.662.438.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.096.317.037)	39.609.034.957
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		861.047.646.521	836.639.630.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		8.581.450.628.041	7.580.974.010.059

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.879.566.997.423	3.045.529.728.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.879.566.997.423	3.045.529.728.963
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.394.328.083.603	2.689.278.212.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		485.238.913.820	356.251.516.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	23.388.527.153	168.600.604.996
7. Chi phí tài chính	22	6.4	287.326.724.280	228.504.068.345
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.892.439.574	212.398.541.759
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	20.805.481.640	26.794.089.460
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	209.250.376.902	214.701.491.537
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(8.755.141.849)	54.852.472.525
12. Thu nhập khác	31	6.6	13.475.400.525	64.886.780.338
13. Chi phí khác	32	6.6	22.894.967.219	41.433.030.451
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(9.419.566.694)	23.453.749.887
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(18.174.708.543)	78.306.222.412
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	23.818.270.837	31.932.270.346
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		96.235.739	(5.226.626.963)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(42.089.215.119)	51.600.579.029
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(32.096.317.037)	39.609.034.957
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.992.898.082)	11.991.544.072
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(204)	187

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.174.708.543)	78.306.222.412
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		169.067.561.375	154.323.431.407
- Các khoản dự phòng	03		-	(319.580.623)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.131.969.605	370.595.532
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.170.491.707)	(162.097.043.787)
- Chi phí lãi vay	06		259.892.439.574	212.398.541.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		407.746.770.304	282.982.166.700
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(512.770.028.392)	375.686.814.105
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.703.624.530)	(17.785.456.705)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		795.507.994.317	(587.252.008.155)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.435.547.461	(6.259.474.740)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(239.396.450.825)	(212.407.654.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.826.991.226)	(30.082.668.597)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.595.008.897)	(7.875.898.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		410.398.208.212	(202.894.180.182)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127.443.696.377)	(138.392.121.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.775.517.173	2.518.518.159
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.879.644.033)	(531.645.814.557)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.595.808.146	27.030.659.722
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(213.591.770.744)	(54.880.701.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		292.114.880.607	212.433.090.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.252.313.094	13.689.418.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.823.407.866	(469.246.950.414)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		56.740.200.000	373.342.500.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.943.729.378.672	3.019.989.416.193
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.772.268.469.181)	(2.779.735.960.227)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(64.858.501.180)	(79.480.115.548)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.513.703.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109.828.904.511	534.115.840.418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		526.050.520.589	(138.025.290.178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.638.758.149	312.430.239.372
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.042.612.812	233.808.955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	701.731.891.550	174.638.758.149

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 1.115 lao động (tại ngày 31/12/2022 là 1.228 lao động)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần công trình ngầm FECON RAITO)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	93,17%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (trước đây là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam và Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	47,85%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phố Yên (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần GF Homes (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đồng Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần GF Homes Bắc Ninh (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Ninh	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm		99,98%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa, Công ty Cổ phần FECON Phố Yên, Công ty Cổ phần GF Homes, Công ty Cổ phần GF Homes Bắc Ninh và Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2023.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Đối với chi phí trả trước là Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và 25% đối với thuế suất đầu tư vốn ra ngoài Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	38.458.858.700	33.575.249.285
Tiền gửi ngân hàng	503.767.129.148	79.331.374.351
Các khoản tương đương tiền	159.505.903.702	61.732.134.513
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	159.505.903.702	61.732.134.513
Tổng	701.731.891.550	174.638.758.149

(*) Trong đó các khoản tiền gửi trị giá 50 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh 5.19).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	24.655.423.033	24.655.423.033	28.560.627.146	28.560.627.146
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.655.423.033	24.655.423.033	28.560.627.146	28.560.627.146
Dài hạn	4.224.975.000	4.224.975.000	4.135.014.000	4.135.014.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.294.800.000	1.294.800.000	-	-
- Trái phiếu kỳ hạn từ 8 - 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác	2.730.175.000	2.730.175.000	2.635.014.000	2.635.014.000
Tổng	28.880.398.033	28.880.398.033	32.695.641.146	32.695.641.146

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Các khoản đầu tư dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			329.176.403.201		157.141.403.202	
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON (ii)			-		24.500.000.000	
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	36,00%	36,00%	216.000.000.000		18.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	24,20%	24,20%	102.400.000.000		102.400.000.000	
Công ty cổ phần FECON Miltec	48,99%	49,20%	10.285.403.201		10.285.403.202	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	49,10%	49,10%	491.000.000		491.000.000	
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	0,00%	0,00%	-		1.465.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác			80.810.027.447		60.810.027.447	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON			27.447		27.447	
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		7.000.000.000	
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		16.000.000.000	
Công ty cổ phần Nhà Cam Ranh	10,00%	10,00%	20.000.000.000		-	
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		37.810.000.000	
Tổng			409.986.430.648	(i)	217.951.430.649	(i)

(i): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii): Trong kỳ, Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến RAITO - FECON trở thành công ty con gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên kết, đầu tư khác trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.889.554.794.645	1.981.715.704.484
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	22.040.628.947	22.204.245.170
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	55.984.618.439	66.000.185.704
Công ty TNHH Cảng container quốc tế Hateco Hải Phòng	127.230.036.240	-
Công ty China Harbour Engineering Co., Ltd - Thầu phụ TCXD công trình biển dự án Nhà máy nhiệt điện	73.894.316.083	20.985.220.090
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	184.707.889.490	96.884.800.005
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	36.363.796.650	40.856.919.222
Phải thu các đối tượng khác	1.389.333.508.796	1.734.784.334.293
Dài hạn	-	2.602.610.000
Phải thu các đối tượng khác	-	2.602.610.000
Tổng	1.889.554.794.645	1.984.318.314.484

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	38.492.989.400	40.000.000.000
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	23.638.325.874	23.638.325.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	25.000.000.000	26.000.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Phố Yên	81.390.000.000	-
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Green Lotus	186.624.544.895	-
Các đối tượng khác	337.722.049.965	145.981.182.513
Tổng	692.867.910.134	235.619.508.387
<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>71.371.000</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	8.284.060.000	37.095.020.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	-	32.460.020.000
Các đối tượng khác	7.734.060.000	4.085.000.000
Dài hạn	99.534.466.986	99.534.466.986
Ông Lê Anh Tùng (i)	76.234.466.986	76.234.466.986
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (ii)	23.300.000.000	23.300.000.000
Tổng	107.818.526.986	136.629.486.986
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>23.360.000.000</i>	<i>23.300.000.000</i>

(i) Hợp đồng vay tiền số 1205/2022/HĐV/FCP-LAT ngày 12/5/2022 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và bên vay ông Lê Anh Tùng; Số tiền vay 76.234.466.986 đồng; Mục đích vay: Toàn bộ số tiền giải ngân cho vay chỉ được sử dụng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên vay đối với Ecotech Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng giữa Ecotech Việt Nam và ông Lê Anh Tùng. Thời điểm trả nợ không muộn hơn ngày 28/10/2025.

(ii) Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 và Phụ lục số 01/FCP/-Ofico/2022 ngày 12/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune. Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng; Thời hạn vay: đến ngày 14 tháng 5 năm 2025 hoặc tùy theo quyết định của bên cho vay. Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 14/5/2025 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.044.034.676.390	-	978.197.568.639	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính				
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	263.230.149	-	540.315.589	-
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	8.458.219.174	-	6.128.219.175	-
Ông Hà Thế Phương (i)	50.900.000.000	-	50.900.000.000	-
Ông Muôn Văn Chiến (i)	177.900.000.000	-	177.900.000.000	-
Ông Phùng Tiến Trung (i)	190.200.000.000	-	190.200.000.000	-
Ông Lê Anh Tùng	12.796.199.201	-	4.580.502.471	-
Phải thu khác	20.473.342.154	-	41.455.538.082	-
Tạm ứng	571.497.039.462	-	502.398.839.212	-
Ký cược, ký quỹ	11.546.646.250	-	4.094.154.110	-
Dài hạn	20.620.861.376	-	25.105.081.810	-
Các khoản phải thu khác	8.387.095.239	-	9.303.337.614	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	12.233.766.137	-	15.801.744.196	-
Tổng	1.064.655.537.766	-	1.003.302.650.449	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>427.458.219.174</i>		<i>425.128.219.175</i>	

(i) Là khoản liên quan đến các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON với các cá nhân; Thời hạn hợp tác: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết; Lợi ích từ việc hợp tác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công ty mục tiêu và cổ tức được nhận từ Công ty mục tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc hợp tác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục hợp đồng.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	1.680.601.634.602	-	1.669.258.655.738	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.439.772.066	-	15.230.435.660	-
Công cụ, dụng cụ	17.975.652.311	-	1.405.096.954	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.583.918.319.458	-	1.595.373.887.103	-
Thành phẩm	16.161.932.496	-	20.475.059.648	-
Hàng hóa	42.105.958.271	-	36.774.176.373	-
Dài hạn	24.148.330.045	-	9.265.434.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.148.330.045	-	9.265.434.881	-
Tổng	1.704.749.964.647	-	1.678.524.090.619	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	45.923.029.209	42.412.551.500
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	875.650.154	2.299.616.417
Chi phí bảo hiểm	776.534.999	944.598.843
Chi phí thuê kho, văn phòng	282.992.868	392.794.927
Chi phí mua phần mềm	1.312.537.514	1.350.192.689
Chi phí khác	42.675.313.674	37.425.348.624
Dài hạn	90.304.495.462	106.013.439.576
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	11.856.561.373	23.288.916.073
Chi phí sửa chữa	2.271.313.754	2.107.691.406
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	49.794.782.553	51.491.958.898
Chi phí phần mềm	8.500.000	21.450.000
Phí bảo hiểm	862.452.203	2.211.418.715
Chi phí khác	25.510.885.579	26.892.004.484
Tổng	136.227.524.671	148.425.991.076

11.05.2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Mẫu số B-09 – DN/HN

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	137.931.845.806	1.516.825.930.348	191.570.121.796	9.872.842.250	164.887.716.207	2.021.088.456.407
Tăng trong năm	123.939.362	204.773.111.104	7.317.788.398	484.689.227	5.327.965.075	218.027.493.166
Mua trong năm	-	25.942.171.268	1.212.713.487	332.323.636	5.291.809.023	32.779.017.414
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	69.401.504.709	4.858.934.964	-	-	74.260.439.673
Đầu tư XDCB hoàn thành	123.939.362	352.415.902	50.365.553	-	36.156.052	562.876.869
Phân loại lại	-	87.909.091	-	-	-	87.909.091
Tăng khác	-	-	-	3.789.000	-	3.789.000
Tăng do hợp nhất	-	108.989.110.134	1.195.774.394	148.576.591	-	110.333.461.119
Giảm trong năm	-	52.568.418.618	4.416.334.326	175.997.273	3.168.654.469	60.329.404.686
Thanh lý, nhượng bán	-	17.561.713.730	2.456.989.091	-	3.168.654.469	23.187.357.290
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	13.130.467.054	1.158.181.599	-	-	14.288.648.653
Phân loại lại	-	-	-	87.909.091	-	87.909.091
Giảm do hợp nhất	-	21.876.237.834	801.163.636	88.088.182	-	22.765.489.652
Số dư tại 31/12/2023	138.055.785.168	1.669.030.622.834	194.471.575.868	10.181.534.204	167.047.026.813	2.178.786.544.887
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	32.986.447.460	353.423.145.106	40.784.107.131	3.382.804.225	37.761.271.889	468.337.775.811
Tăng trong năm	6.716.226.052	162.596.982.424	13.080.115.601	365.342.119	14.856.134.700	197.614.800.896
Khấu hao trong năm	6.716.226.052	97.091.774.815	10.292.785.635	227.346.596	14.856.134.700	129.184.267.798
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	21.037.803.385	1.959.695.566	-	-	22.997.498.951
Phân loại lại	-	96.771.608	-	-	-	96.771.608
Tăng do hợp nhất	-	44.370.632.616	827.634.400	137.995.523	-	45.336.262.539
Giảm trong năm	-	26.652.383.615	2.691.646.678	152.497.281	1.460.241.129	30.956.768.703
Thanh lý, nhượng bán	-	8.217.322.693	1.776.175.556	-	1.460.241.129	11.453.739.378
Chuyển sang thuê tài chính	-	3.583.706.009	427.563.135	-	-	4.011.269.144
Phân loại lại	-	-	20.562.507	64.409.099	-	84.971.606
Giảm do hợp nhất	-	14.851.354.913	467.345.480	88.088.182	-	15.406.788.575
Số dư tại 31/12/2023	39.702.673.512	489.367.743.915	51.172.576.054	3.595.649.063	51.157.165.460	634.995.808.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	104.945.398.346	1.163.402.785.242	150.786.014.665	6.490.038.025	127.126.444.318	1.552.750.680.596
Tại 31/12/2023	98.353.111.656	1.179.662.878.919	143.298.999.814	6.585.885.141	115.889.861.353	1.543.790.736.883

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 1.281.625.898.075 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 1.320.990.606.436 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 108.282.554.138 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 102.946.053.459 đồng).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	247.147.985.583	11.944.001.607	259.091.987.190
Tăng trong năm	10.559.366.246	707.613.616	11.266.979.862
Thuê trong năm	10.559.366.246	707.613.616	11.266.979.862
Giảm trong năm	69.401.504.709	4.858.934.964	74.260.439.673
Mua lại tài sản thuê tài chính	69.401.504.709	4.858.934.964	74.260.439.673
Số dư tại 31/12/2023	188.305.847.120	7.792.680.259	196.098.527.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	42.363.164.447	2.352.037.426	44.715.201.873
Tăng trong năm	25.969.343.736	1.197.091.638	27.166.435.374
Khấu hao trong năm	25.969.343.736	1.197.091.638	27.166.435.374
Giảm trong năm	21.049.603.387	1.959.695.566	23.009.298.953
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.037.803.385	1.959.695.566	22.997.498.951
Giảm khác	11.800.002	-	11.800.002
Số dư tại 31/12/2023	47.282.904.796	1.589.433.498	48.872.338.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	204.784.821.136	9.591.964.181	214.376.785.317
Tại 31/12/2023	141.022.942.324	6.203.246.761	147.226.189.085

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình						<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng	
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2023	6.052.301.130	20.999.149.814	241.800.000	28.720.070.341	925.117.257	56.938.438.542	
Tăng trong năm	-	6.016.107.730	-	1.128.193.400	-	7.144.301.130	
Mua trong năm	-	-	-	936.000.000	-	936.000.000	
Tăng do hợp nhất	-	-	-	156.000.000	-	156.000.000	
Phân loại lại	6.052.301.130	6.016.107.730	-	36.193.400	-	6.052.301.130	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	6.052.301.130	-	-	-	-	6.052.301.130	
Số dư tại 31/12/2023	-	27.015.257.544	241.800.000	29.848.263.741	925.117.257	58.030.438.542	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2023	1.146.106.699	7.911.426.504	113.364.452	17.650.267.446	577.948.642	27.399.113.743	
Tăng trong năm	-	1.681.550.977	30.225.000	4.750.494.758	56.001.675	6.518.272.410	
Khấu hao trong năm	-	1.655.573.556	30.225.000	3.505.550.987	25.865.592	5.217.215.135	
Tăng do hợp nhất	-	-	-	154.950.576	-	154.950.576	
Phân loại lại	1.146.106.699	25.977.421	-	1.089.993.195	30.136.083	1.146.106.699	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	1.146.106.699	-	-	-	-	1.146.106.699	
Số dư tại 31/12/2023	-	9.592.977.481	143.589.452	22.400.762.204	633.950.317	32.771.279.454	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2023	4.906.194.431	13.087.723.310	128.435.548	11.069.802.895	347.168.615	29.539.324.799	
Tại 31/12/2023	-	17.422.280.063	98.210.548	7.447.501.537	291.166.940	25.259.159.088	

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 17.422.280.063 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 19.077.853.619 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.727.062.709 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 1.727.062.709 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	17.642.310.032	17.377.531.333
Mua sắm tài sản cố định	10.880.654.175	9.117.719.465
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.181.068.045	1.170.823.830
Tổng	30.704.032.252	27.666.074.628

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	54.857.982.746	59.715.059.982
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	2.604.000.000
Lợi thế thương mại giảm trong năm	7.499.584.753	7.461.077.236
Lợi thế thương mại cuối năm	47.358.397.993	54.857.982.746

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	873.889.742.949	873.889.742.949	709.797.462.112	709.797.462.112
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	6.576.090.237	6.576.090.237	6.145.170.934	6.145.170.934
GEOHARBOUR Limited	37.130.479.705	37.130.479.705	36.973.395.673	36.973.395.673
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dung Trần	1.313.524.188	1.313.524.188	2.913.524.188	2.913.524.188
Các đối tượng khác	828.869.648.819	828.869.648.819	663.765.371.317	663.765.371.317
Dài hạn	18.651.420.827	18.651.420.827	-	-
RAITO KOGYO CO., LTD	13.724.776.287	13.724.776.287	-	-
TOKYO CENTURY CORPORATION	4.682.938.445	4.682.938.445	-	-
Các đối tượng khác	243.706.095	243.706.095	-	-
Tổng	892.541.163.776	892.541.163.776	709.797.462.112	709.797.462.112

*Trong đó phải trả các bên liên quan
trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao
dịch các bên liên quan*

93.600.000

93.600.000

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	986.763.840.993	286.769.356.420
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	7.047.763.950	16.896.233.312
Công ty China Harbour Engineering Co.,Ltd - Thủ phụ thi công xây dựng công trình biển da nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	5.249.855.522	32.478.368.430
Cục an ninh điều tra - Bộ công an	260.813.264.662	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	421.925.838.477	-
Công an tỉnh Quảng Ninh	124.000.000.000	-
Các đối tượng khác	167.727.118.382	237.394.754.678
Tổng	986.763.840.993	286.769.356.420

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	58.874.060.313	106.216.332.567	106.727.703.691	58.362.689.189
Thuế giá trị gia tăng	12.071.292.844	42.556.395.736	35.693.639.382	18.934.049.198
Thuế XNK	-	422.404.288	415.885.397	6.518.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.634.951.315	23.826.581.135	29.935.607.980	25.525.924.470
Thuế thu nhập cá nhân	6.621.234.057	21.184.772.735	23.440.392.756	4.365.614.036
Thuế tài nguyên	350.000.000	8.594.253.865	6.114.749.350	2.829.504.515
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	108.583.276	108.583.276	-
Thuế nhà thầu và các loại thuế khác	1.353.630.146	3.154.398.290	3.226.507.410	1.281.521.026
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.842.951.951	6.368.943.242	7.792.338.140	5.419.557.053
Tổng	58.874.060.313	106.216.332.567	106.727.703.691	58.362.689.189

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải thu	5.339.817.724	24.834.995.117	20.654.053.136	1.158.875.743
Thuế GTGT	2.030.300.677	2.030.300.677	-	-
Thuế XNK	1.941.336.462	22.220.898.120	20.348.333.255	68.771.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.293.193	397.293.193	108.616.754	108.616.754
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.713.332	38.713.332	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	69.349.763	69.349.763	69.349.763	69.349.763
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	901.537.629	78.440.032	89.040.032	912.137.629
Tổng	5.339.817.724	24.834.995.117	20.654.053.136	1.158.875.743

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	169.715.341.118	158.394.891.906
Lãi vay phải trả	20.495.988.749	-
Trích trước chi phí các công trình	145.786.579.452	156.826.030.069
Trích trước chi phí khác	3.432.772.917	1.568.861.837
Tổng	169.715.341.118	158.394.891.906

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	119.270.212.589	123.266.047.838
Kinh phí công đoàn	4.168.721.376	2.882.140.076
Bảo hiểm xã hội	1.947.622.526	716.011.826
Bảo hiểm y tế	385.886.228	152.334.423
Bảo hiểm thất nghiệp	186.265.493	79.950.977
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	41.326.335	157.326.335
Phải trả phải nộp khác	112.540.390.631	119.278.284.201
<i>Cổ tức phải trả (i)</i>	<i>81.470.902.954</i>	<i>55.840.164.254</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (ii)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>9.955.679.021</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>21.113.808.656</i>	<i>53.482.440.926</i>
Tổng	119.270.212.589	123.266.047.838

(i): Trong đó bao gồm cổ tức năm 2022 Công ty mẹ chưa chi trả cho các cổ đông số tiền 78.719.502.500 đồng.

(ii): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	2.066.715.367.800	2.066.715.367.800	3.069.225.402.816	2.769.251.088.422	1.766.741.053.406	1.766.741.053.406
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	698.168.028.800	698.168.028.800	950.461.101.395	916.292.568.473	663.999.495.878	663.999.495.878
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (2)	221.187.484.517	221.187.484.517	375.556.800.912	402.560.362.476	248.191.046.081	248.191.046.081
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận (3)	98.461.764.991	98.461.764.991	167.613.638.405	144.688.517.471	75.536.644.057	75.536.644.057
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	-	-	-	5.993.632.385	5.993.632.385	5.993.632.385
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	20.001.294.144	20.001.294.144	64.439.155.236	69.777.134.911	25.339.273.819	25.339.273.819
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (5)	5.058.164.924	5.058.164.924	18.808.863.883	58.493.448.961	44.742.750.002	44.742.750.002
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (6)	262.702.248.320	262.702.248.320	373.258.329.601	329.253.150.589	218.697.069.308	218.697.069.308
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (7)	17.108.159.368	17.108.159.368	75.170.224.168	134.810.506.922	76.748.442.122	76.748.442.122
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	19.584.795.217	51.174.275.698	31.589.480.481	31.589.480.481
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Khối ngân hàng bán buôn (8)	7.566.498.972	7.566.498.972	34.839.235.172	50.291.747.507	23.019.011.107	23.019.011.107
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (9)	73.513.186.409	73.513.186.409	161.084.083.043	139.580.795.838	52.009.899.204	52.009.899.204
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (10)	74.892.135.727	74.892.135.727	151.570.990.882	165.331.924.237	88.653.069.082	88.653.069.082
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN Hà Nội (11)	72.314.200.028	72.314.200.028	161.198.478.902	88.884.278.874	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	3.219.170.061	3.219.170.061	3.219.170.061
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (12)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**a. Vay**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	22.000.000.000	33.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
RAITO KOGYO CO., LTD (13)	91.425.000.000	91.425.000.000	91.425.000.000	-	-	-	-
FeMa HoldCo Pte Limited (14)	18.292.495.600	18.292.495.600	-	-	18.292.495.600	18.292.495.600	18.292.495.600
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên (15)	197.740.000.000	197.740.000.000	198.000.000.000	18.230.000.000	17970000000	17970000000	17970000000
Vay các đối tượng khác	99.284.706.000	99.284.706.000	95.214.706.000	11.680.954.978	15.750.954.978	15.750.954.978	15.750.954.978
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả							
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí	-	-	-	122.563.636.364	122.563.636.364	122.563.636.364	122.563.636.364
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(2.436.363.636)	(2.436.363.636)	(2.436.363.636)	(2.436.363.636)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	-	23.424.982.877	23.424.982.877	23.424.982.877	23.424.982.877
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	23.750.000.000	23.750.000.000	23.750.000.000	23.750.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(325.017.123)	(325.017.123)	(325.017.123)	(325.017.123)
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (16)	84.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000	-	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu	84.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000	-	-	-	-
Trong đó:							
Vay ngắn hạn với các bên liên quan	197.740.000.000	197.740.000.000	198.000.000.000	18.230.000.000	17.970.000.000	17.970.000.000	17.970.000.000

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	819.468.447.573	819.468.447.573	125.655.454.545	135.013.824.796	828.826.817.824	828.826.817.824
Ngân hàng TMCP Quân đội (17)	704.910.906.714	704.910.906.714	-	40.280.623.240	745.191.529.954	745.191.529.954
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (18)	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032
Trần Ngọc Dương (19)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (20)	12.738.105.482	12.738.105.482	-	10.515.484.384	23.253.589.866	23.253.589.866
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kinh Đô (21)	4.115.992.972	4.115.992.972	-	256.000.000	4.371.992.972	4.371.992.972
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (16)	41.693.737.373	41.693.737.373	125.655.454.545	83.961.717.172	-	-
- Mệnh giá trái phiếu	42.000.000.000	42.000.000.000	126.000.000.000	84.000.000.000	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(306.262.627)	(306.262.627)	(344.545.455)	(38.282.828)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Thuê tài chính	59.453.105.497	59.453.105.497	11.870.001.646	64.858.501.180	112.441.605.031	112.441.605.031	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.894.073.225	2.894.073.225	1.347.500.000	4.471.571.401	6.018.144.626	6.018.144.626	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	33.671.465.505	33.671.465.505	10.468.677.849	27.198.934.895	50.401.722.551	50.401.722.551	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.864.879.429	3.864.879.429	-	6.747.503.236	10.612.382.665	10.612.382.665	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease - Chi nhánh Hà Nội	5.573.704.047	5.573.704.047	53.823.797	3.926.286.938	9.446.167.188	9.446.167.188	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	13.448.983.291	13.448.983.291	-	22.514.204.710	35.963.188.001	35.963.188.001	
Tổng	2.945.636.920.870	2.945.636.920.870	3.206.750.859.007	2.969.123.414.398	2.708.009.476.261	2.708.009.476.261	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (VND)		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (VND)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	-	-	-	128.000.000
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.955.028.569	483.457.168	4.471.571.401	4.898.999.352
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.328.907.617	5.129.972.722	27.198.934.895	26.360.224.773
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	4.557.402.772	631.115.834	3.926.286.938	7.621.806.048
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	7.452.532.845	705.029.609	6.747.503.236	21.424.266.080
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	23.843.363.672	1.329.158.962	22.514.204.710	33.019.466.782
Tổng	73.137.235.475	8.278.734.295	64.858.501.180	93.452.763.035
				8.753.297.930
				84.699.465.105

(1) Gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/132625/HĐTDHM ngày 10/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.300 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn, LC, bảo lãnh thanh toán là 600 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 30/09/2024. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3993901/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 110.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày mở hợp đồng đến hết ngày 30/09/2024. Biện pháp bảo đảm: các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày, và sau ngày của hợp đồng này. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/12745542/HĐTD tháng 10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 40 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức nhưng không quá ngày 15/10/2024. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm: Theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết giữa khách hàng và ngân hàng.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/6233431/HĐTD ngày 20/07/2023 giữa bên cấp tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và bên được cấp tín dụng Công ty Cổ phần đầu tư FECON. Hạn mức cấp tín dụng 90.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cấp hạn mức: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, bảo lãnh, L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được thực hiện trước và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản phạm vi đảm bảo của các hợp đồng đảm bảo bao gồm hợp đồng này.
- (2) Gồm các khoản vay sau:**
- Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 108516.22.002.966899.TD ngày 19/12/2022, văn bản sửa đổi lần thứ nhất số 108516.22.002.966899.TD.PL giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 750 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi là 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 450 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng. Thời hạn cấp tín dụng tối đa đến ngày 29/02/2024. Lãi suất cho vay được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng.
 - Hợp đồng vay theo hạn mức số 137429.23.842.2545578.TD ngày 12/06/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty cổ phần Khoang sản FECON Hải Đăng. Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là để cấp tín dụng phục vụ hoạt động khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá) của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2024. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo : Theo các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết giữa 2 bên.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 136062.23.081.5575330.TD ngày 19/05/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 100 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây lắp. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/05/2024. Lãi suất: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng đảm bảo ký giữa ngân hàng và công ty hoặc bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 114778.23.226.2831023.TD ngày 13/01/2023 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 114778.23.226.2831023.TD.PL05 ngày 03/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Phú Nhuận và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của khách hàng. Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/3/2024; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm: Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc. Hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm do TCTD khác phát hành, BDS, Phương tiện vận tải. Hợp đồng tiền gửi số: 2112.22.226.2831023.TG.DN; 53129.21.226.2831023.TG.DN; 2113.22.226.2831023.TG.DN; 1393.22.226.2831023.TG.DN; 53346.21.226.2831023.TG.DN; 2115.21.226.2831023.TG.DN; 2114.21.226.2831023.TG.DN; 26.22.226.2831023.TG.DN.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 10160/23MB/HĐTD ngày 28/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 18416/22MB/HĐTD ngày 21/6/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (LC) không vượt quá 100 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/06/2023; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON và/hoặc Bên thứ ba.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số 186/2023-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 17/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của bên vay. Thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn duy trì hạn mức từ 17/04/2023 đến hết ngày 16/04/2024. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.
- (6) Gồm các khoản vay sau:
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 70/2023/HĐTD/TTKD BTL ngày 26/07/2023. Hạn mức tín dụng 140.000.000.000 (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác;
 - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2023/HĐTD/TTKD BTL ngày 22/02/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 110 tỷ đồng, hạn mức L/C 20 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh 100 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng khế ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số **B 09 - DN/HN**
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

của khách hàng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng.

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 199/2023/HDDTD/TXN ngày 14/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON; Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng, hạn mức cho vay 90 tỷ đồng, hạn mức L/C 90 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) 100 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp của Công ty; Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng hạn mức; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng cầm có tài sản ký giữa khách hàng và ngân hàng.

(7) Gồm các khoản vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 506701923 ngày 18/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 200 tỷ đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác Bitexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc/Đài Loan); Cấp tín dụng không có tài sản bảo lãnh đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30 tỷ đồng và bảo lãnh bảo hành tối đa 10 tỷ đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 7068410.23 ngày 31/03/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON South; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của bên Vay; Thời hạn cấp hạn mức: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn duy trì hạn mức từ 17/04/2023 đến hết ngày 16/04/2024; Lãi suất: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;; Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.

(8) Hợp đồng cấp mức/ hạn mức chiết khấu hồi phiếu đòi nợ số HSO2023878560/HDDTD/CK ngày 10/3/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Giá hạn mức chiết khấu 50 tỷ đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu 12 tháng (từ ngày 10/03/2023 đến hết ngày 10/03/2024). Tỷ lệ chiết khấu tối đa 100% giá trị hồi phiếu đủ điều kiện chiết khấu theo quy định của Techcombank. Lãi suất chiết khấu trong hạn theo từng lần chiết khấu được quy định cụ thể trên các đề nghị chiết khấu.

(9) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chi rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (10) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 12/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 260.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/07/2023 đến hết ngày 12/07/2024; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà bên vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với bên cho vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác.
- (11) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HNI-23-5724-296 ngày 30/10/2023 giữa Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD hoặc giá trị tương đương. Lãi suất cho vay xác định theo từng khế ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: đến hết ngày 31/10/2024. Biện pháp đảm bảo: được bảo lãnh từ bên bảo lãnh theo mẫu được quy định tại Phụ lục 2 (Tài liệu đảm bảo).
- (12) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 033/2022/HMHMTD/PVB-CNTB ngày 30/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 25 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay.
- (13) Hợp đồng vay ngày 14/07/2023 giữa Raito Kogyo Co., LTD và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động và mua sắm các thiết bị cần thiết cho các hợp đồng xây dựng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (14) Theo thỏa thuận vay ngày 22/6/2022 giữa bên cho vay FeMa HoldCo Pte. Limited và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon; Số tiền vay: 1.250.000 USD để chuẩn bị cho dự án điện gió ngoài khơi 500MW tại Vũng Tàu.
- (15) Hợp đồng vay tiền số 23/2023/HĐ/HY-FCP ngày 23/02/2023 giữa Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên và Công ty Cổ phần Năng lượng FECON; Số tiền vay tối đa 198.000.000.000 đồng cho kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(16) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0311/HĐĐM/FCN - NTVAN/FCNH2325001 ngày 03/11/2023, 0911/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 09/11/2023, 0711/HĐĐM/FCN - TTHIEU/FCNH2325001 ngày 07/11/2023, 1811/HĐĐM/FCN - PSI/FCNH2325001 ngày 18/11/2023, 0712/HĐĐM/FCN - NNDUNG/FCNH2325001 ngày 07/12/2023, 1112/HĐĐM/FCN - NTTHANG/FCNH2325001 ngày 11/12/2023, 1212/HĐĐM/FCN - NTTHANG/FCNH2325001 ngày 11/12/2023, 1212/HĐĐM/FCN - NTTHANG/FCNH2325001 ngày 12/12/2023, 1412/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412A/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412B/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1512/HĐĐM/FCN - TNANH/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 1512A/HĐĐM/FCN - HTHYEN/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 2012/HĐĐM/FCN - LMQUANG/FCNH2325001 ngày 20/12/2023, 2112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2212/HĐĐM/FCN - NDLIEN/FCNH2325001 ngày 22/12/2023, 2612/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2612/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2812/HĐĐM/FCN - QVBINH/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 2812A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 3112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 31/12/2023 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 1.500 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần FECON, cổ phần của tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần FECON SOUTH (FCS), Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCP), Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (FRU), Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (FCI).

(17) Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.TD ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng – Giai đoạn 1 tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền – Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...).

(18) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2020 là: 1.935.768,86 USD.

(19) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay ban đầu 24 tháng; thời hạn gia hạn: 36 tháng; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Cam kết của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để đảm bảo hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(20) Gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/4/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay số 64/2021/HĐTD/PHG/01 Ngày 12/03/2021 giữa bên cho vay: Ngân hàng TMCP Tiên Phong và bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON; Số tiền vay: 130.000.000.000 VND; Mục đích vay: cho vay trung hạn đầu tư thiết bị và các hạng mục, hệ thống phụ trợ phục vụ hợp đồng giao thầu số 149A9/2020/HD-BCU.FECON hạng mục hỗ trợ vận hành máy khoan TBM, gói thầu CP03- đường hầm và ga ngầm- Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhòn- Hà Nội ký ngày 03/09/2020 Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON và Công ty Cổ phần FECON. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng kế ước nhận nợ.
- (21) Hợp đồng số 01/2022/3993901/HĐTD ngày /4/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô. Số tiền cấp tín dụng: 188.849,78 USD. Mục đích: Thanh toán L/C theo hợp đồng 202201/FICI-BG ngày 20/01/2022 giữa Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON và Betterground Limited, đối tượng nhập khẩu là 01 bộ thiết bị thi công cọc đá gắn trên cần cầu loại BC1 theo biện pháp Bottom feed dài 21,35m, sản xuất 2020. Thời hạn vay 60 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	333.791.372.072	254.161.637	218.438.279.112	274.711.593.009	2.929.181.300.047
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	537.142.500.000	537.142.500.000
Mua Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	19.704.000.000	19.704.000.000
Giảm vốn Công ty con	-	-	-	-	-	-	9.088.953.418	(1.399.261.170)	7.689.692.248
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	39.609.034.957	11.991.544.072	51.600.579.029
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(47.231.701.500)	(6.725.077.602)	(53.956.779.102)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.646.982.590)	(419.707.136)	(9.066.689.726)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	2.623.739.953	9.668.534	(4.200.226.573)	1.566.818.086	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	748.492.376	-	(748.492.376)	-	-
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.901.038.968)	(154.833.670)	(2.055.872.638)
Phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(2.256.749.451)	245.168.357	(2.011.581.094)
Thanh lý tài sản mua bán nội bộ Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	5.147.447.438	-	5.147.447.438
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(27.049.567)	(23.113.765)	(50.163.332)
Số dư tại 31/12/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	207.271.473.900	836.639.630.181	3.483.324.432.870

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	207.271.473.900	836.639.630.181	3.483.324.432.870
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	56.740.200.000	56.740.200.000
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(23.954.553.795)	(23.005.817.212)	(46.960.371.007)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(32.096.317.037)	(9.992.898.082)	(42.089.215.119)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(78.719.502.500)	(424.940.000)	(79.144.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ (i)	-	-	-	-	-	-	(6.026.727.475)	-	(6.026.727.475)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(322.496.374)	(31.424.159)	(1.336.467.303)	1.691.387.836	1.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	10.500.766.969	-	(10.500.766.969)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	-	-	(3.062.468.900)	(294.236.191)	(3.356.705.091)
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.038.676.657)	(91.743.749)	(1.130.420.406)
Tặng khác	-	-	-	8.387.459	-	-	171.710.914	250.653.600	430.751.973
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	468.244.398	(464.589.862)	3.654.536
Số dư tại 31/12/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	8.387.459	347.341.874.996	232.406.012	51.175.948.576	861.047.646.521	3.361.792.157.781

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong năm là phần trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Raito Kogyo Co.,Ltd	401.676.820.000	401.676.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.012.713.230.000	1.012.713.230.000
Tổng	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.719.502.500	47.231.701.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	540.663.546.066	231.358.192.635
Doanh thu xây lắp	2.060.618.496.534	2.648.284.220.013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.171.567.624	23.588.052.499
Doanh thu bán điện	158.113.387.199	142.299.263.816
Tổng	2.879.566.997.423	3.045.529.728.963

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	499.030.905.607	202.604.325.593
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.717.368.583.036	2.407.385.155.904
Giá vốn cung cấp dịch vụ	100.514.977.166	3.404.187.820
Giá vốn bán điện	77.413.617.794	75.884.542.775
Tổng	2.394.328.083.603	2.689.278.212.092

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.973.664.823	13.401.954.936
Doanh thu bán khoản đầu tư	2.687.153	145.052.094.399
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	734.638	107.827.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.713.693.358	2.173.564.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.610.000.000	7.220.000.750
Doanh thu tài chính khác	1.087.747.181	645.163.473
Tổng	23.388.527.153	168.600.604.996
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>2.329.999.999</i>	<i>2.329.999.999</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	259.892.439.574	212.398.541.759
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.615.171.477	10.015.355.316
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	162.238.822	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.132.704.243	478.422.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.527.680.554	1.935.716.037
Chi phí tài chính khác	3.996.489.610	3.676.032.280
Tổng	287.326.724.280	228.504.068.345
<i>Trong đó chi phí tài chính với các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	-	59.128.767

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	20.805.481.640	26.794.089.460
Chi phí nhân viên	14.227.665.904	16.951.839.255
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	1.377.405.145
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	64.871.491	200.230.938
Chi phí khấu hao TSCĐ	129.724.285	572.488.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	964.189.735	1.316.251.483
Chi phí bằng tiền khác	5.419.030.225	6.375.874.057
Chi phí quản lý doanh nghiệp	209.250.376.902	214.701.491.537
Chi phí nhân viên quản lý	130.699.412.639	125.295.811.164
Chi phí vật liệu quản lý	1.728.610.722	1.408.521.544
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.236.118.660	5.955.683.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.985.554.525	7.199.761.544
Thuế phí và lệ phí	3.634.276.141	3.918.267.580
Chi phí dự phòng	-	(319.580.623)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.166.188.551	48.977.337.668
Chi phí bằng tiền khác	12.300.572.596	14.804.611.997
Lợi thế thương mại	7.499.643.068	7.461.077.236
Tổng	230.055.858.542	241.495.580.997

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư, CCDC	7.395.557.420	7.131.579.570
Thu tiền bồi thường, phạt vi phạm	144.190.835	141.871.877
Thu nhập từ thưởng vượt mức, hoàn thành kế hoạch	421.297.946	2.200.270.062
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác sử dụng chung đường dây truyền tải điện nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	-	54.545.454.545
Thu từ hội nghị Geotech	4.996.752.965	-
Các khoản khác	517.601.359	867.604.284
Tổng	13.475.400.525	64.886.780.338
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chi phí thanh lý tài sản	2.193.559.059	-
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý, chi phí thanh lý	2.236.050.992	693.230.552
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất	-	441.933.605
Phạt vi phạm hợp đồng	6.523.565.024	1.994.565.547
Chi phí sử dụng chung đường dây truyền tải điện nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	248.174.384	30.000.000.000
Chi từ hội nghị Geotech	6.191.093.918	-
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	3.266.438.232	2.065.613.102
Chi phí khác	2.236.085.610	6.237.687.645
Tổng	22.894.967.219	41.433.030.451
Lợi nhuận khác	(9.419.566.694)	23.453.749.887

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.818.270.837	31.932.270.346
Tổng	23.818.270.837	31.932.270.346

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(32.096.317.037)	39.609.034.957
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.127.873.032)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thưởng HĐQT và BKS, thưởng Ban điều hành</i>	-	(10.127.873.032)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	(32.096.317.037)	29.481.161.925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	157.439.005	157.439.005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(204)	187

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được trình bày lại do trong năm 2023, Công ty và các công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 để trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thưởng HĐQT và BKS, thưởng Ban điều hành. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi trên cổ phiếu năm 2022 giảm đi 64 VND/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 252 VND/cổ phiếu).

Cho năm 2023, Công ty và các Công ty con chưa đủ cơ sở chắc chắn để ước tính toàn bộ giá trị các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích thưởng HĐQT và BKS, thưởng ban điều hành. Theo đó, Công ty không trình bày các khoản điều chỉnh cho năm 2023.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.324.181.325.456	1.220.469.384.389
Chi phí nhân công	338.126.167.325	360.952.896.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.567.918.307	154.323.431.407
Chi phí dự phòng	-	(319.580.623)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.996.510.708	2.015.717.372.154
Chi phí khác bằng tiền	46.614.867.618	196.231.853.415
Lợi thế thương mại	7.499.643.068	7.461.077.236
Tổng	2.584.986.432.482	3.954.836.434.118

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	17.693.224.451	19.513.470.551
Tổng		17.693.224.451	19.513.470.551

Trong đó, chi tiết như sau:

Lương, thù lao của Hội đồng quản trị		Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	2.148.804.504	2.329.871.504
Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch ngày 01/8/2022)	1.350.000.000	1.050.000.000
Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	-	462.061.540
Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	1.230.471.916	1.310.152.916
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên HĐQT độc lập	533.333.328	488.888.884
Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT độc lập	533.333.328	488.888.884
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)	800.000.000	533.333.334
Nguyễn Thị Nghiênn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)	1.525.609.912	529.066.664
Nguyễn Song Thanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	-	133.333.332
Phùng Tiên Trung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	-	133.333.332
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	-	133.333.332

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Lương, thù lao của Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)	1.330.419.935	1.076.378.457
Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	-	469.538.460
Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	288.461.997	432.664.723
Trần Công Tráng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	133.333.332	399.999.996
Trương Văn Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	551.248.110	-

Lương, thù lao của Ban Điều hành

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Nguyễn Văn Thanh	Tổng giám đốc	2.046.901.231	2.319.403.846
Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.701.754.825	1.695.749.999
Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2023)	758.885.707	1.183.947.500
Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	70.000.000	823.202.693
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.312.289.621	1.739.494.231
Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.378.376.705	1.357.538.462
Nguyễn Thị Nghiênn	Kế toán trưởng (Đến ngày 28/4/2022)	-	423.288.462

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Trả trước cho người bán		71.371.000	-
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết	71.371.000	-
Phải thu khác		427.458.219.174	425.128.219.175
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	8.458.219.174	6.128.219.175
Ông Hà Thế Phương	Người quản lý của Công ty con	50.900.000.000	50.900.000.000
Ông Muôn Văn Chiến	Người quản lý của Công ty con	177.900.000.000	177.900.000.000
Ông Phùng Tiến Trung	Người quản lý của Công ty con	190.200.000.000	190.200.000.000
Phải thu cho vay		23.360.000.000	23.300.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết	60.000.000	-
Phải trả khác		93.600.000	-
Ông Hà Thế Phương	Người quản lý của Công ty con	93.600.000	-
Vay và nợ thuê tài chính		197.740.000.000	17.970.000.000
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	197.740.000.000	17.970.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi cho vay			2.329.999.999	2.329.999.999
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	Lãi cho vay	2.329.999.999	2.329.999.999
Lãi vay			-	59.128.767
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết	Lãi vay	-	59.128.767

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Nguyễn Văn Thanh